**DANH MỤC**

LOẠI HÌNH, TIÊU CHÍ QUY MÔ, TIÊU CHUẨN CỦA CÁC CƠ SỞ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HÓA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2008/NĐ-CP  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. DANH MỤC LOẠI HÌNH, TIÊU CHÍ QUY MÔ, TIÊU CHUẨN CỦA CÁC CƠ SỞ THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC**

A. ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG **(Đã** **sửa đổi điểm A Mục I Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số**[**1466/QĐ-TTg**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/quyet-dinh-1466-qd-ttg-danh-muc-hinh-tieu-chi-quy-mo-tieu-chuan-co-so-xa-hoi-hoa-trong-giao-duc-dao-tao-day-nghe-y-te-van-hoa-the-thao-moi-truong-73566.aspx)**)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở giáo dục** | **Quy mô tối thiểu** | **Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ** | **Diện tích đất tối thiểu** | **Tiêu chuẩn** | **Điều kiện để được ưu đãi** |
| **Trường mầm non** |  |  |  | Quyết định ban hành điều lệ trường mầm non học theo văn bản hợp nhất số [05/VBHN-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/van-ban-hop-nhat-05-vbhn-bgddt-dieu-le-truong-mam-non-bo-giao-duc-dao-tao-2014-224658.aspx) ngày 13/02/2014 Bộ Giáo dục và Đào tạo | Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra |
| Thành phố, Thị xã, | 50 trẻ em | 3-12 tháng tuổi: 15 trẻ em 13-24 tháng tuổi: 20 trẻ em 25-36 tháng tuổi: 25 trẻ em 3- 4 tuổi: 25 trẻ em 4- 5 tuổi: 30 trẻ em 5 - 6 tuổi: 35 trẻ em | 8 m2/trẻ em |  | Bảo đảm quy mô tối thiểu của trường là 50 trẻ em ít nhất 3 năm liên tục |
| Nông thôn, miền núi | 50 trẻ em |  | 12 m2/trẻ em | Bảo đảm quy mô tối thiểu của trường là 50 trẻ em ít nhất 3 năm liên tục. |
| **Trường tiểu học** |  |  |  | Điều lệ trường tiểu học theo văn bản hợp nhất số [03/VBHN-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/van-ban-hop-nhat-03-vbhn-bgddt-thong-tu-41-2010-tt-bgddt-va-50-2012-tt-bgddt-222825.aspx) ngày 22/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra |
| Thành phố, thị xã | 10 lớp | 35 | 6 m2/hs |  | Bảo đảm quy mô tối thiểu/của trường là 10 lớp ít nhất 4 năm liên tục |
| Nông thôn, miền núi | 5 lớp | 35 | 10 m2/hs |  | Bảo đảm quy mô tối thiểu của trường là 05 lớp ít nhất 4 năm liên tục |
| **Trường trung học cơ sở** |  |  |  | Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành theo Thông tư số [12/2011/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-12-2011-tt-bgddt-dieu-le-truong-trung-hoc-co-so-pho-thong-va-truong-120867.aspx) ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra |
| Thành phố, thị xã | 8 lớp | 45 | 6 m2/hs |  | Bảo đảm quy mô tối thiểu của trường là 8 lớp ít nhất 4 năm liên tục |
| Nông thôn, miền núi | 4 lớp | 45 | 10 m2/hs |  | Bảo đảm quy mô tối thiểu của trường là 04 lớp ít nhất 4 năm liên tục |
| **Trường trung học phổ thông** |  |  |  | Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành theo Thông tư số [12/2011/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-12-2011-tt-bgddt-dieu-le-truong-trung-hoc-co-so-pho-thong-va-truong-120867.aspx) ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra |
| Thành phố, thị xã | 6 lớp | 45 | 6 m2/hs |  | Bảo đảm quy mô tối thiểu của trường là 6 lớp ít nhất 3 năm liên tục |
| Nông thôn, miền núi | 3 lớp | 45 | 10 m2/hs | 10 m2/hs | Bảo đảm quy mô tối thiểu của trường là 03 lớp ít nhất 3 năm liên tục |
| **Trường phổ thông có nhiều cấp học** | Đáp ứng đồng thời tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của từng cấp học tương ứng hoặc tối thiểu cấp học có quy mô học sinh lớn nhất phải đạt tiêu chí, tiêu chuẩn của cấp học tương ứng | | | | |

B. ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở đào tạo** | **Ngành nghề đào tạo** | **Quy mô tối thiểu** | **Tỷ lệ tối đa học sinh, sinh viên/ giảng viên** | **Diện tích đất tối thiểu** | **Tiêu chuẩn** | **Điều kiện để được ưu đãi** |
| **Trường trung cấp chuyên nghiệp** |  | 200 học sinh |  | 30 m2/học sinh (theo TCXDVN 275:2002 tại Quyết định số 21/2002/QĐ-BXD ngày 09 tháng 7 năm 2002 của Bộ Xây dựng) | Điều lệ trường trung cấp chuyên nghiệp tại Quyết định số 43/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra. Đảm bảo tuyển sinh ổn định ít nhất 3 năm. Hàng năm tuyển sinh tối thiểu 100 học sinh |
|  | Kinh tế, luật, du lịch, dịch vụ |  | 30 |  |  |  |
|  | Kỹ thuật, công nghệ |  | 25 |  |  |  |
|  | Nông lâm, thủy sản |  | 25 |  |  |  |
|  | Y, dược |  | 20 |  |  |  |
|  | Thể dục thể thao, nghệ thuật |  | 20 |  |  |  |
|  | Sư phạm |  | 30 |  |  |  |
| **Trường cao đẳng** |  | 300 sinh viên |  | 55 m2/sinh viên | Điều lệ trường cao đẳng theo Quyết định số 56/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra. Đảm bảo tuyển sinh ổn định ít nhất 3 năm. Hàng năm tuyển sinh tối thiểu 100 sinh viên |
|  | Khoa học xã hội nhân văn, kinh tế, luật |  | 25 |  |  |  |
|  | Khoa học tự nhiên |  | 22 |  |  |  |
|  | Kỹ thuật, công nghệ |  | 20 |  |  |  |
|  | Nông lâm, thủy sản |  | 20 |  |  |  |
|  | Y, dược |  | 15 |  |  |  |
|  | Thể dục thể thao, nghệ thuật |  | 15 |  |  |  |
|  | Sự phạm |  | 22 |  |  |  |
| **Trường đại học** |  | 300 sinh viên |  | 55 m2/sinh viên (TCVN 3981: 1985 tại Thông tư số 12/BXD-KHCN ngày 24 tháng 4 năm 1995 của Bộ Xây dựng) | Điều lệ trường đại học tại Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ | Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra. Đảm bảo tuyển sinh ổn định ít nhất 3 năm. Hàng năm tuyển sinh tối thiểu 200 sinh viên |
|  | Khoa học xã hội nhân văn, kinh tế, luật |  | 25 |  |  |  |
|  | Khoa học tự nhiên |  | 20 |  |  |  |
|  | Kỹ thuật, công nghệ |  | 20 |  |  |  |
|  | Nông lâm, thủy sản |  | 20 |  |  |  |
|  | Y, dược |  | 15 |  |  |  |
|  | Thể dục thể thao, nghệ thuật |  | 10 |  |  |  |
|  | Sự phạm |  | 22 |  |  |  |

C. ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤC VỤ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị/vùng, miền** | **Các tiêu chí phải đạt** | | | **Điều kiện** |
| **Quy mô** | **Pháp lý** | **Tiêu chuẩn** |
| 1. Cơ sở dịch vụ ăn uống cho học sinh, sinh viên |  |  |  |  |
| a) Miền núi và nông thôn | - Đáp ứng từ 50 học sinh phổ thông nội trú, 80 học sinh trung cấp chuyên nghiệp, 100 sinh viên đại học và cao đẳng trở lên. | - Thành lập theo quy định của pháp luật. Có tư cách pháp nhân đầy đủ.  - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.  - Có điều lệ tổ chức hoạt động minh bạch và phù hợp với tôn chỉ, mục đích của đơn vị hoạt động cung ứng dịch vụ công cộng. | - Sử dụng lao động làm việc không có bệnh nguy hiểm, bệnh truyền nhiễm, bệnh kinh niên.  - Đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ, an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.  - Chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên về vệ sinh thực phẩm của cơ quan y tế. | Hoạt động trong khuôn viên nhà trường |
| b) Thành phố, thị xã | - Đáp ứng từ 80 học sinh phổ thông nội trú, 100 học sinh trung cấp chuyên nghiệp, 150 sinh viên đại học và cao đẳng trở lên. |
| **2. Cơ sở dịch vụ nhà ở cho học sinh, sinh viên** |  |  |  |  |
| a) Miền núi và nông thôn | - Đáp ứng từ 30 học sinh phổ thông nội trú, 50 học sinh trung cấp chuyên nghiệp, 80 sinh viên đại học và cao đẳng trở lên. | - Thành lập theo quy định của pháp luật. Có tư cách pháp nhân đầy đủ.  - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.  - Có điều lệ tổ chức hoạt động minh bạch và phù hợp với tôn chỉ, mục đích của đơn vị hoạt động cung ứng dịch vụ công cộng. | - Đảm bảo đúng diện tích về đất, tiêu chuẩn xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Xây dựng.  - Đảm bảo đủ các trang thiết bị về giường nằm cá nhân và điện, nước sinh hoạt.  - Đảm bảo các tiêu chuẩn về an ninh, trật tự xã hội: phòng cháy và chữa cháy; cấp cứu theo quy định của các cấp có thẩm quyền ban hành. | Cơ sở ký túc xá nằm trong khuôn viên của trường hoặc nằm ngoài khuôn viên của trường nhưng trong quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền làm khu ký túc xã tập trung, có Giấy phép đăng ký kinh doanh về dịch vụ nhà ở cho sinh viên. |
| b) Thành phố, thị xã | - Đáp ứng từ 50 học sinh phổ thông nội trú, 80 học sinh trung cấp chuyên nghiệp, 100 sinh viên đại học và cao đẳng trở lên. |
| **3. Trung tâm kiểm định chất lượng đào tạo (đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và giáo dục phổ thông)** | - Có 10 người làm việc trở lên | - Được thành lập theo quy định của pháp luật.  - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.  - Có Điều lệ hoạt động minh bạch, phù hợp với mục đích đơn vị dịch vụ công. | - Người lao động được đào tạo về kiểm định và phù hợp về trình độ chuyên môn theo quy định chức danh của các lĩnh vực đảm bảo kiểm định.  - Sử dụng bộ tiêu phí kiểm định đảm bảo tính pháp lý.  - Chịu kiểm tra, giám sát của cơ quan chuyên môn. |  |
| **4. Trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực** | - Có 20 người làm việc trở lên | - Được thành lập theo quy định của pháp luật.  - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.  - Có Điều lệ hoạt động minh bạch và phù hợp với tôn chỉ, mục đích của đơn vị dịch vụ công. | - 100% lao động đã qua đào tạo và phù hợp về trình độ, chuyên môn theo các lĩnh vực hỗ trợ và cung ứng.  - Đảm bảo các tiêu chí về đất đai, trang thiết bị, diện tích xây dựng theo quy định của cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng đối với từng loại quy mô. |  |
| **5. Cơ sở đầu tư hạ tầng giáo dục và đào tạo** |  |  |  |  |
| a) Miền núi và nông thôn | - Có từ 30 lao động trở lên | - Được thành lập và hoạt động trong khuôn khổ quy định của pháp luật;  - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. | - Ít nhất 50% số lao động đã qua đào tạo.  - Giá trị dự án đầu tư từ 2 tỷ đồng Việt Nam trở lên. |  |
| b) Thành phố và thị xã | - Có từ 50 lao động trở lên | - Ít nhất 70% số lao động đã qua đào tạo.  - Gái trị dự án đầu tư từ 5 tỷ đồng Việt Nam trở lên. |  |
| **6. Cơ sở sản xuất trang, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em** | - Có từ 35 lao động trở lên | - Được thành lập theo quy định của pháp luật.  - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. | - Giá trị sản lượng sản xuất từ 1,5 tỷ đồng Việt Nam trở lên/1 năm.  - Hoạt động ổn định ít nhất trong 3 năm |  |

**Bổ sung vào điểm C Mục I Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số**[**1466/QĐ-TTg**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/quyet-dinh-1466-qd-ttg-danh-muc-hinh-tieu-chi-quy-mo-tieu-chuan-co-so-xa-hoi-hoa-trong-giao-duc-dao-tao-day-nghe-y-te-van-hoa-the-thao-moi-truong-73566.aspx)**như sau:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở giáo dục thường xuyên** | **Tỉ lệ học viên tối đa/giáo viên/ca học** | **Diện tích phòng học tối thiểu** | **Căn cứ pháp lý** |
| Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | 25 học viên/giáo viên/ca học | 1,5 m2/ học viên/ca học | Thông tư số 03/2011/TT-BGDĐT ngày 28/01/2011 của BGDĐT về Quy chế tổ chức hoạt động của Trung tâm NNTH |

**II. DANH MỤC LOẠI HÌNH, TIÊU CHÍ QUY MÔ, TIÊU CHUẨN CỦA CÁC CƠ SỞ THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA TRONG LĨNH VỰC DẠY NGHỀ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình** | **Quy hoạch mạng lưới** | **Quy mô đào tạo tối thiểu** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị** | **Diện tích đất sử dụng tối thiểu** | **Tiêu chuẩn thiết kế** | **Số lượng nghề đào tạo** | **Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên** |
| Cao đẳng nghề | Phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề | 200 học sinh, sinh viên | Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với ngành nghề, quy mô và trình độ đào tạo | 20.000 m2 đối với khu vực đô thị, 40.000 m2 đối với khu vực ngoài đô thị | Được thiết kế xây dựng theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD VN 60: 2003 “Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế” được ban hành kèm theo Quyết định số 21/2003/QĐ-BXD ngày 28 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng | Số lượng nghề đạo tạo ở trình độ cao đẳng nghề tối thiểu là 3 nghề | Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật |
| Trung cấp nghề | 100 học sinh | 10.000 m2 đối với khu vực đô thị, 30.000 m2 đối với khu vực ngoài đô thị | Số lượng nghề đào tạo ở trình độ trung cấp nghề tối thiểu là 3 nghề |
| Trung tâm dạy nghề | 50 học sinh | 10.000 m2 đối với khu vực đô thị, 2.000 m2 đối với khu vực ngoài đô thị | Diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu đạt 1,3m2/01 học sinh quy đổi; diện tích cơ sở thực hành tối thiểu đạt 2,5 m2/01 học sinh quy đổi; | Có chương trình dạy nghề theo quy định |